



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CẦN GIỜ

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

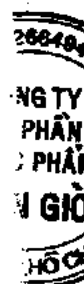
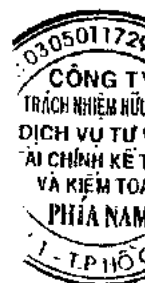
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 46



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 vào ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **107.357.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- + Công ty Cổ phần US Pharma USA
- + Địa chỉ : Lô B1-10, Đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, X. Tân An Hội, H. Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh
- + Vốn điều lệ: 175.000.000.000 VND
- + Vốn thực góp: 161.409.440.000 VND
- + Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ: 66,91%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Văn phòng Công ty
- + Kho hàng tại Lầu 2, Khu 2F-C1
- + Gian hàng F16 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế
- + Cửa hàng Dược phẩm Cần Giờ - Huyện Cần Giờ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Phan Thị Hồng Liên	Chủ tịch
Ông:	Trần Cung	Phó chủ tịch
Ông:	Dương Minh Dũng	Thành viên
Ông:	Ngô Phi Hậu	Thành viên
Ông:	Hoàng Mảng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Cung	Tổng Giám đốc
Bà:	Trần Ngọc Lan Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Ngô Phi Hậu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Huỳnh Công Triết	Trưởng ban
Bà:	Trần Thị Bích Loan	Ủy viên
Bà:	Phan Thị Ánh	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Trần Cung
------	-----------

Kế toán trưởng:

Ông:	Hồ Xuân Bình
------	--------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
: CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
CẦN GIỜ
QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH



TRẦN CUNG

Số: ~~386~~/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được lập ngày 20 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến:

Các khách hàng của công ty chưa phản hồi về xác nhận công nợ phải thu, phải trả tại ngày 31/12/2018 (Xem Thuyết minh phụ lục 01 của Báo cáo Tài chính đính kèm) dẫn tới khoản mục trên Bảng cân đối kế toán riêng: Khoản mục "Phải thu khách hàng" (mã số 131) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 65.382.159.313 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải thu là 47.592.505.935 đồng; Khoản mục "Trả trước cho người bán" (Mã số 132) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 216.625.000 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải thu là 15.125.000 đồng; Khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" (Mã số 136) và "Khoản mục phải thu dài hạn khác" Mã số 216) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 9.092.724.626 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải thu ngắn hạn khác là 6.630.374.471 đồng; Khoản mục "Phải trả người bán" (Mã số 311) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 35.618.798.189 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải trả là 788.912.079 đồng; Khoản mục "Người mua trả tiền trước" (Mã số 312) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 21.324.941.938 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải trả là 120.716.909 đồng; Khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" (Mã số 319) đang được phản ánh với giá trị ghi sổ là 2.652.235.239 đồng chưa có phản hồi xác nhận công nợ phải trả là 1.504.915.788 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán khác chúng tôi cũng không thể đối chiếu được giá trị phải thu, phải trả chưa có xác nhận công nợ này, cũng như các ảnh hưởng nếu có đến không thể đối chiếu được giá trị phải thu, phải trả chưa có xác nhận công nợ này, cũng như các ảnh hưởng nếu có đến

Công ty chưa trích lập đầy đủ dự phòng công nợ phải thu khó đòi "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130); "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210) dẫn tới khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130); Khoản mục "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210) trên Bảng cân đối kế toán riêng đang được phản ánh lần lượt theo giá trị thuần là 63.997.762.690 đồng và 1.990.826.945 đồng thay vì phải phản ánh theo giá trị thuần khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) có thể thực hiện được là 13.873.816.301 đồng và khoản mục "Các khoản phải thu dài hạn" (Mã số 210) có thể thực hiện được là 199.744.088 đồng. Việc ghi nhận như vậy là không tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam. Các tài liệu tại Công ty cho thấy, nếu phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được thì khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn" (Mã số 130) trên Bảng cân đối kế toán riêng sẽ giảm đi là 50.123.946.389 đồng; Khoản mục "Các khoản phải thu dài hạn khác" (Mã số 216) trên Bảng cân đối kế toán riêng sẽ giảm đi là 1.791.082.857 đồng, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ tăng là 51.915.029.246 và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của doanh nghiệp" sẽ giảm đi tương ứng là 51.915.029.246 đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến:

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng được đính kèm.

Vấn đề nhấn mạnh:

Theo Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý của Hội đồng quản trị Công ty về xác định nguyên nhân giá trị hàng tồn kho không còn trên thực tế kiểm kê đang được Công ty ghi nhận ở khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với số tiền là 33.268.161.015 đồng. Hội đồng quản trị Công ty quyết định hồi tố ảnh hưởng của việc chưa ghi nhận đúng giá vốn hàng bán, lãi vay chưa ghi nhận, hàng tồn kho thiếu chưa xác định nguyên nhân với tổng số tiền 33.268.161.015 đồng vào Báo cáo tài chính năm 2017 đã được lập tại ngày 23/03/2018. Việc điều chỉnh hồi tố này sẽ làm giảm chỉ tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý" (mã số 139) với số tiền 33.268.161.015 đồng và các chỉ tiêu liên quan khác trên Bảng cân đối kế toán năm 2017 (Xem thuyết minh 08.VI).

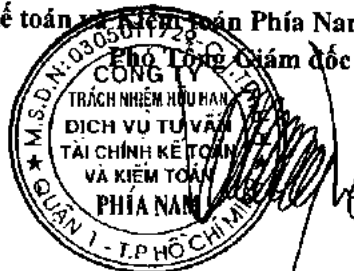
Tuy không phủ nhận về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2018 của Công ty là có lãi, nhưng do vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến" ảnh hưởng tới báo cáo tài chính năm 2018 dẫn tới chúng tôi đã từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng 2018 được đính kèm.

Chúng tôi xin lưu ý với người đọc tới Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán Việt Úc phát hành ngày 29/03/2016 với ý kiến ngoại trừ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)



Lê Văn Tuấn

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đặng Tùng Hưng

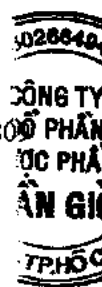
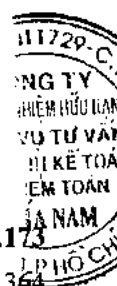
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3611-2016-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		73.371.746.154	97.485.085.882
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	3.788.360.325	476.839.848
111	1. Tiền		3.788.360.325	476.839.848
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.997.762.690	91.085.192.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	65.382.159.312	85.897.783.364
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		216.625.000	370.275.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	7.101.897.681	4.817.133.800
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.702.919.303)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.05		
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	5.375.978.080	5.712.030.379
141	1. Hàng tồn kho		5.375.978.080	5.712.030.379
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		209.645.059	211.023.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	14.070.748	15.449.171
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	195.574.311	195.574.311
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		152.035.767.150	128.411.556.860
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.990.826.945	2.030.826.945
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	1.990.826.945	2.030.826.945
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		468.416.680	105.229.762
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	468.416.680	105.229.762
222	- Nguyên giá		3.588.018.872	3.087.018.872
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.119.602.192)	(2.981.789.110)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	32.833.801.346	34.725.095.642
231	- Nguyên giá		60.756.649.248	60.756.649.248
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.922.847.902)	(26.031.553.642)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn			
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	108.000.000.000	79.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		108.000.000.000	79.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.742.722.179	12.550.404.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.09	7.464.442.474	8.864.931.346
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.278.279.705	3.685.473.201
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		225.407.513.304	225.896.642.742

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		168.513.308.546	183.507.365.505
310	I. Nợ ngắn hạn		133.226.118.074	123.035.076.154
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	35.618.798.189	36.689.765.017
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		21.324.941.938	934.010.838
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	931.488.200	1.322.112.630
314	4. Phải trả người lao động			
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	54.033.247.703	62.153.338.701
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	2.652.235.239	2.194.132.439
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.10	18.642.991.627	19.719.301.351
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.415.178	22.415.178
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		35.287.190.472	60.472.289.351
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.10	35.287.190.472	60.472.289.351
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.15	56.894.204.758	42.389.277.237
410	1. Vốn chủ sở hữu		56.894.204.758	42.389.277.237
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		107.357.080.000	107.357.080.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		107.357.080.000	107.357.080.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		2.384.118.384	2.384.118.384
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(52.846.993.626)	(67.351.921.147)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(67.351.921.147)	(88.884.565.321)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.504.927.521	21.532.644.174
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		225.407.513.304	225.896.642.742

Người lập biểu

NGUYỄN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

HỒ XUÂN BÌNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN CUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	106.369.321.293	119.988.243.253
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	311.377.481	500.766.539
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.057.943.812	119.487.476.714
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	65.693.628.463	69.266.109.811
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.364.315.349	50.221.366.903
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	5.001.161.496	2.896.682
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	6.355.795.439	8.298.906.228
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6.094.338.207	6.625.582.934
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	6.063.053.902	5.915.635.813
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	16.027.545.437	9.798.804.685
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.919.082.067	26.210.916.859
31	11. Thu nhập khác	VI.07		18.000.006
32	12. Chi phí khác	VI.08	6.961.050	410.556.000
40	13. Lợi nhuận khác		(6.961.050)	(392.556.001)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.912.121.017	25.818.360.858
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	2.407.193.496	4.285.716.684
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		14.504.927.521	21.532.644.174

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biên

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN CUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.912.121.017	25.818.360.858
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		2.029.107.342	3.760.310.754
03	2. Các khoản dự phòng		8.702.919.303	(5.891.665.120)
04	3. Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		261.796.564	1.673.323.294
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.000.000.000)	(20.896.682)
06	5. Chi phí lãi vay		6.094.338.207	6.625.582.934
07	6. Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.000.282.433	31.965.016.038
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.964.725.388	(16.315.839.651)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		336.052.298	5.957.579.371
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.027.457.625	(5.490.773.158)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.401.867.295	1.589.616.950
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.089.294.694)	(12.287.865.534)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(7.807.273)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.641.090.345	5.409.926.743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(501.000.000)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			19.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(21.540.215.209)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.001.161.496	2.896.682
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.040.053.713)	22.696.682

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay		41.227.268.128	37.480.342.122
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(67.488.676.731)	(45.049.592.787)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(28.459.740)	(787.350.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.289.868.343)	(8.356.600.665)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.311.168.289	(2.923.977.240)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		476.839.848	3.400.547.036
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		352.188	270.052
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		3.788.360.325	476.839.848

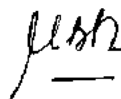
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

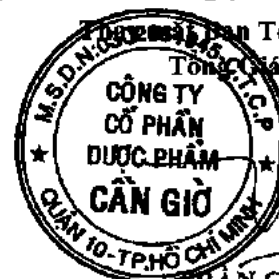


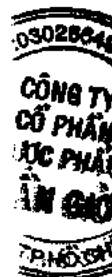
NGUYỄN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



HỒ XUÂN BÌNH


 Giám đốc
 Tổng Giám đốc


 TRẦN CUNG


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cần Giờ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302664945, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 31 tháng 07 năm 2002, và theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 vào ngày 12 tháng 02 năm 2018.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018 là: **107.357.080.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q. 10, TPHCM

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế, nước hoa, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất dược phẩm;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm, thực phẩm chức năng; đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; thực phẩm (không bán buôn thực phẩm, đường tại trụ sở);
- Sản xuất trang thiết bị y tế (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện; không sản xuất thủy tinh, gốm sứ tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy ngành công nghiệp;
- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh,
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Vốn điều lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty mẹ
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA	175.000.000.000	161.409.440.000	66,91%	66,91%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Văn phòng Công ty	Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TPHCM
+ Kho hàng tại Lầu 2, Khu 2F-C1	Lầu 2, Khu 2F-C1, Tòa nhà Mirae Bussiness Center, 268 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TPHCM
+ Gian hàng F16 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế	F16 TT Thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế tại số 134/1 Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, TP. Hồ Chí Minh.
+ Cửa hàng Dược phẩm Cần Giờ - Huyện Cần Giờ	Số 64 đường Duyên Hải, KP. Phong Thạnh, thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ, TP.HCM

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03- 08 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

011729-C
CÔNG TY
NHIỆM VỤ HỮU HẠ
VỐN TƯ VÀ
KINH KẾ TÀI
KIỂM TOÁN
TÀI NAM
PHỐC

N:030268
CÔNG
CỔ PH
DƯỢC PH
CÀN GI
TPHOC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2018**Đơn vị tính: VND*

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH) : Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.665.906	262.407.838
- VND	1.665.906	262.407.838
- USD		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.786.694.419	214.831.990
- Tiền gửi VNĐ	3.780.958.983	211.295.834
- Tiền gửi USD	5.735.436	3.536.156
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	3.788.360.325	476.839.848

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA (*)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào đơn vị khác

Cộng

Ghi chú: (*)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dư phòng	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con	108.000.000.000			79.000.000.000
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA (*)	108.000.000.000			79.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư vào đơn vị khác				
Cộng	108.000.000.000			79.000.000.000

Thực hiện theo Biên bản họp HĐQT số 06/2018/BBH/HĐQT-CGP ngày 14/06/2018; Nghị quyết HĐQT số 05/2018 ngày 25/06/2018; Biên bản họp HĐQT số 07/2018/BBH/HĐQT-CGP ngày 12/07/2018 và Nghị quyết HĐQT số 07/2018 ngày 25/06/2018 về việc tiếp tục góp vốn vào Công ty con bằng tài sản của Công ty mẹ. Tháng 06 năm 2018, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty con qua hình thức góp vốn bằng số dư công nợ phải thu tại ngày 25/06/2018 theo Biên bản xác nhận góp vốn tại ngày 26/06/2018 giữa Công ty và Công ty con với giá trị góp vốn bổ sung là 7.459.784.791 đồng. Từ ngày 16/07/2018 đến ngày 03/08/2018, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty con qua hình thức góp vốn bằng tiền theo Biên bản xác nhận góp vốn tại ngày 03/08/2018 giữa Công ty và Công ty con với giá trị góp vốn bổ sung bằng tiền là 21.540.215.209 đồng. Tổng giá trị Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty con trong năm 2018 là 29.000.000.000 đồng.

Do Công ty Cổ phần US Pharma USA chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty trên tại ngày 31/12/2018 Công ty chưa thể xác định được để trình bày nội dung giá trị hợp lý theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA	66,91%	66,91%	2.154.386.913	

Các giao dịch chủ yếu giữa doanh nghiệp với công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Công ty	Nội dung giao dịch	Giá trị (VND)
Công ty con		
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA	- Cho thuê tài sản	35.200.000.000
	- Mua thành phẩm, sản phẩm thuốc	58.957.163.699

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty TNHH Dược Phẩm Việt	65.382.159.312	85.897.783.364
+ Công ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G	16.532.444.881	16.532.444.881
+ Công ty TNHH Dược Phẩm và Mỹ Phẩm Mỹ Trung	6.104.779.448	6.104.779.448
+ Công ty TNHH Dược Phẩm và Mỹ Phẩm Mỹ Trung	9.356.171.690	9.356.171.690
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA		19.534.852.079
+ Phải thu đối tượng khác	33.388.763.293	34.369.535.266

b) Dài hạn**Cộng**

65.382.159.312	85.897.783.364
----------------	----------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA	Công ty con		19.534.852.079

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.101.897.681		4.817.133.809	
Tạm ứng	596.460.278		650.460.278	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.000.000.000			
Phải thu khác	4.505.437.403		4.166.673.531	
b) Dài hạn	1.990.826.945		2.030.826.945	
Ký cược, ký quỹ	199.744.088		239.744.088	
Phải thu khác	1.791.082.857		1.791.082.857	
Cộng	9.092.724.626		6.847.960.754	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	55.426.665.379		47.142.289.204	
- Phải thu khác	5.143.234.843		4.351.040.943	
- Phải thu tạm ứng	48.048.327		48.048.327	
- Đối tượng khác				
Cộng	60.617.948.549		51.541.378.474	

Ghi chú: Chi tiết nợ xấu xem Phụ lục 1 đính kèm

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
- Thành phẩm				
- Hàng hóa (*)	5.375.978.080		5.712.030.379	
Cộng	5.375.978.080		5.712.030.379	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH						Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	378.933.000		2.441.808.684	266.277.188		3.087.018.872
2. Số tăng trong năm		501.000.000				501.000.000
- Mua trong năm		501.000.000				501.000.000
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	378.933.000	501.000.000	2.441.808.684	266.277.188		3.588.018.872
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	378.933.000		2.336.578.922	266.277.188		2.981.789.110
2. Khấu hao trong năm		32.583.320	105.229.762			137.813.082
- Khấu hao trong năm		32.583.320	105.229.762			137.813.082
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	378.933.000	32.583.320	2.441.808.684	266.277.188		3.119.602.192
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm			105.229.762			105.229.762
2. Tại ngày cuối năm		468.416.680				468.416.680

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.087.018.872 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

08 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) BĐS đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	60.756.649.248			60.756.649.248
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	60.756.649.248			60.756.649.248
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	26.031.553.642	1.891.294.260		27.922.847.902
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.031.553.642	1.891.294.260		27.922.847.902
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	34.725.095.606	(1.891.294.260)		32.833.801.346
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.725.095.606	(1.891.294.260)		32.833.801.346
- Cơ sở hạ tầng				
b) BĐS đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 32.833.801.346 VND

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: VND

1501172
CÔNG
CHÍNH KI
Á KIỂM T
PHÍA N
- T.P.H.C.M

0302684
CÔNG T
CỔ PH
DƯỢC PH
CẦN GI
- T.P.H.C.M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

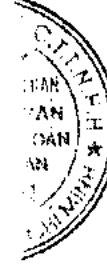
Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	14.070.748	15.449.171
b) Dài hạn	7.464.442.474	8.864.931.346
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7.464.442.474	8.864.931.346
Các khoản khác	3.878.239.590	5.170.986.120
+ Chi phí phát sinh trong giai đo ạn xây dựng cơ bản	3.174.744.549	3.269.906.881
+ Chi phí thuê đất	411.458.335	24.038.345
+ Các khoản khác		
Cộng	7.478.513.222	8.880.380.517

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
a) Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	18.642.991.627	18.642.991.627	41.227.268.128	42.303.577.852	19.719.301.351	19.719.301.351
- Ngân hàng BIDV-Tp.HCM	16.920.501.152	16.920.501.152	38.027.268.128	38.521.817.424	17.415.050.448	17.415.050.448
- Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	1.722.490.475	1.722.490.475			1.722.490.475	1.722.490.475
- Đối tượng khác			3.200.000.000	3.781.760.428	581.760.428	581.760.428
Vay ngắn hạn - USD						
Cộng	18.642.991.627	18.642.991.627	41.227.268.128	42.303.577.852	19.719.301.351	19.719.301.351



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

b) Vay dài hạn	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 5 năm	35.287.190.472	35.287.190.472		25.185.098.879	60.472.289.351	60.472.289.351
Vay dài hạn - VND	35.287.190.472	35.287.190.472		25.185.098.879	60.472.289.351	60.472.289.351
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2 TP. HCM (VND)	35.194.190.472	35.194.190.472		21.600.000.000	56.794.190.472	56.794.190.472
- Ngân hàng Agribank CN TP. HCM	93.000.000	93.000.000		3.585.098.879	3.678.098.879	3.678.098.879
Vay dài hạn - USD						
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2 TP. HCM (USD)						
Cộng	35.287.190.472	35.287.190.472		25.185.098.879	60.472.289.351	60.472.289.351

c) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan: không có

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	35.618.798.189	35.618.798.189	36.689.765.017	36.689.765.017
+ Công ty CP XNK Y Tế TPHCM	3.805.884.361	3.805.884.361	8.608.947.421	8.608.947.421
+ Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (Sapharco)	17.897.582.604	17.897.582.604	20.417.218.772	20.417.218.772
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA	11.660.659.091	11.660.659.091	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Phải trả cho các đối tượng khác	2.254.672.133	2.254.672.133	2.663.598.824	2.663.598.824
b) Dài hạn				
Cộng	35.618.798.189	35.618.798.189	36.689.765.017	36.689.765.017

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

d) Phải trả người bán là các bên liên quan	Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA		Công ty con	11.660.659.091	11.660.659.091	5.000.000.000	5.000.000.000

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	195.574.311	569.602.908			3.885.495.179	3.573.857.974	195.574.311	257.965.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp								
Thuế thu nhập cá nhân		752.509.722			465.171.300	386.184.075		673.522.497
Tiền thuế đất					117.973.948	117.973.948		
Các loại thuế khác								
Cộng	195.574.311	1.322.112.630			4.468.640.427	4.078.015.997	195.574.311	931.488.200

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	54.033.247.703	62.153.338.701
Lãi vay phải trả	52.956.174.681	62.153.338.701
Các khoản khác	1.077.073.022	
b) Dài hạn		
Lãi vay		
Các khoản khác		
Cộng	54.033.247.703	62.153.338.701

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2.652.235.239	2.194.132.439
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	97.475.644	15.247.380
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.028.078.660	1.056.538.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.526.680.935	1.122.346.659
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	2.652.235.239	2.194.132.439

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

15. 1. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	107.357.080.000			2.384.118.384	(88.884.565.321)	20.856.633.063
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					21.532.644.174	21.532.644.174
Tăng do trích lập từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	107.357.080.000			2.384.118.384	(67.351.921.147)	42.389.277.237
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					14.504.927.521	14.504.927.521
Tăng do trích từ lợi nhuận						
Tăng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	107.357.080.000			2.384.118.384	(52.846.993.626)	56.894.204.758



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

15 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ				
Vốn góp của các đối tượng khác	107.357.080.000	100,00%	107.357.080.000	100,00%
Cộng	107.357.080.000	100,00%	107.357.080.000	100,00%

15 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	107.357.080.000	107.357.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	107.357.080.000	107.357.080.000

15 . 4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.735.708	10.735.708
- Cổ phiếu phổ thông	10.735.708	10.735.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.735.708	10.735.708
- Cổ phiếu phổ thông	10.735.708	10.735.708
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

15 . 5. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

15 . 6. Các quỹ của công ty:	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	2.384.118.384	2.384.118.384

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm	378.933.000	378.933.000

b) Tài sản nhận giữ hộ:

c) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	246,94	155,19

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	74.369.321.293	76.988.243.253
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.000.000.000	43.000.000.000
Doanh thu khác		
Cộng	106.369.321.293	119.988.243.253

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm nay
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA	Công ty con	32.000.000.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	311.377.481	500.766.539
Cộng	311.377.481	500.766.539

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	63.725.254.693	65.566.532.624
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.968.373.770	3.699.577.182
- Các khoản ghi tăng giá vốn		
+ Giá trị hàng hóa hư hỏng, quá hạn sử dụng được tính trực tiếp vào giá vốn		
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn khác		
Cộng	65.693.628.463	69.266.109.811

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.161.496	2.896.682
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.000.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.001.161.496	2.896.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.094.338.207	6.625.582.934
Lỗ chênh lệch tỷ giá	261.457.232	1.673.323.294
Lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.355.795.439	8.298.906.228

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**06 . 1. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ, dụng cụ	76.770.939	11.424.776
Chi phí nhân viên bán hàng	4.754.415.283	4.766.790.193
Chi phí khấu hao		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.909.684	206.100.973
Các khoản chi phí bán hàng khác	958.957.996	931.319.871
Cộng	6.063.053.902	5.915.635.813

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	3.918.229.982	6.357.267.326
Chi phí khấu hao	60.733.572	60.733.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.469.998	934.280.446
Thuế, phí, lệ phí	288.196.676	335.387.313
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.702.919.303	
Các khoản chi phí QLDN khác	2.199.995.906	2.111.136.028
Cộng	16.027.545.437	9.798.804.685

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		18.000.000
Lãi do đánh giá lại tài sản góp vốn		
Các khoản khác		6
Cộng		18.000.006

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản		
Các khoản bị phạt	6.958.530	404.093.910
Các khoản khác	2.520	6.462.097
Cộng	6.961.050	410.556.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	185.966.930	139.721.467
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	161.922.896	127.336.403
Chi phí nhân công	8.672.645.265	11.124.057.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.733.572	60.733.572
Chi phí hàng mẫu khuyến mại	184.820.779	84.174.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.379.682	1.140.381.419
Chi phí khác	2.991.210.912	3.038.036.109
Cộng	13.387.680.036	15.714.440.498

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoàn lại	2.407.193.496	4.285.716.684
Tổng chi phí thuế TNDN hoàn lại	2.407.193.496	4.285.716.684

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:

Năm nay	Năm trước
41.227.268.128	37.480.342.122
Năm nay	Năm trước
(67.488.676.731)	(45.049.592.787)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Bên liên quan	Chức vụ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Phan Thị Hồng Liên	- Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Công ty trả tiền vay	1.000.000.000
		Công ty trả tiền lãi vay	32.416.438
+ Trần Ngọc Lan Trang	- Phó Tổng Giám đốc	Công ty trả tiền vay	500.000.000
		Công ty trả tiền lãi vay	16.208.219

- Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan: không có**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
Thù lao	355.139.000	509.858.000
Tiền lương	2.164.286.697	1.612.033.333

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA (*)	Công ty con

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA (*)	- Cho thuê tài sản	35.200.000.000
	- Mua thành phẩm, sản phẩm thuốc	58.957.163.499
	- Góp vốn điều lệ	29.000.000.000
	- Nhận tiền cổ tức	3.000.000.000
	- Phải thu tiền tạm ứng cổ tức	2.000.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA (*)	- Phải thu tiền tạm ứng cổ tức	2.000.000.000

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
+ Công ty Cổ phần US Pharma USA (*)	- Phải trả tiền mua hàng hóa	11.660.659.091
	- Ứng trước tiền thuê nhà máy	20.640.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Số đầu năm
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.788.360.325		476.839.848	3.788.360.325
Phải thu khách hàng	65.382.159.312		85.897.783.364	65.382.159.312
Trả trước cho người bán	216.625.000		370.275.000	216.625.000
Các khoản phải thu khác	9.092.724.626		6.847.960.754	9.092.724.626
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	108.000.000.000	-	79.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	186.479.869.263	-	172.592.858.966	186.479.869.263
				172.592.858.966
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	35.618.798.189		36.689.765.017	35.618.798.189
Người mua trả tiền trước	21.324.941.938		934.010.838	21.324.941.938
Vay và nợ	53.930.182.099		80.191.590.702	53.930.182.099
Phải trả người lao động	-		-	-
Cổ phiếu chuyển đổi	-		-	-
Các khoản phải trả khác	2.652.235.239		2.194.132.439	2.652.235.239
Cộng	113.526.157.465	-	120.009.498.996	113.526.157.465
				120.009.498.996

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám sát rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đầu thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

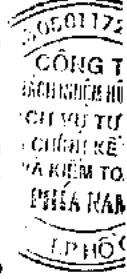
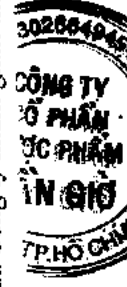
Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	35.618.798.189			35.618.798.189
Người mua trả tiền trước	21.324.941.938			21.324.941.938
Vay và nợ	18.642.991.627		35.287.190.472	53.930.182.099
Chi phí phải trả	54.033.247.703			54.033.247.703
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.652.235.239			2.652.235.239
Cộng	132.272.214.696		35.287.190.472	167.559.405.168



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Năm 2018**Đơn vị tính: VND*

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

<i>Chi tiêu</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	246,94	155,19
Phải trả cho người bán	(517.339,52)	(517.339,52)
Vay và nợ thuê tài chính		(22.995,00)
Các khoản phải trả khác		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(517.092,58)	(540.179,33)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	111.938	70.518
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	(111.938)	(70.518)

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

d. Tài sản đảm bảo**- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Tại ngày 31/12/2018 Công ty có tài sản thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại BIDV - CN Sở giao dịch 02 - TP.HCM. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Năm 2018**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình		
Bất động sản đầu tư	32.833.801.346	34.725.095.606

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2017 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Trong năm nay - theo Quyết định của Hội đồng quản trị, Công ty đã thực hiện rà soát kiểm tra lại khoản mục cổ phiếu quỹ của Công ty, khoản mục thặng dư vốn cổ phần và xác định nguyên nhân kiểm kê kho thành phẩm tồn kho tồn đọng không còn phẩm chất trên sổ sách còn giá trị nhưng không có số lượng hàng tồn kho đang được phản ánh trên khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý. Sau khi xác định được nguyên nhân, Công ty đã tiến hành xử lý điều chỉnh hồi tố vào thời điểm xảy ra sai sót đối với khoản mục hàng tồn kho vào Báo cáo tài chính năm 2011 và khoản mục vốn góp bằng công nợ chưa thu tiền vào Báo cáo tài chính năm 2013 và trình bày các ảnh hưởng do hồi tố số liệu tại thời điểm xảy ra sai sót đến số dư các chỉ tiêu bị ảnh hưởng trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Số đã báo cáo 31/12/2017	Số sau điều chỉnh 31/12/2017	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
TÀI SẢN						
1.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	1	33.268.161.015		(33.268.161.015)
	TỔNG CỘNG					(33.268.161.015)
NGUỒN VỐN						
2.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315				
3.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2	110.000.000.000	107.357.080.000	(2.642.920.000)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	1,2	(32.467.766.074)	(67.351.921.147)	(34.884.155.073)
	TỔNG CỘNG					(37.527.075.073)

(*) Giải thích nguyên nhân điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ các năm trước ảnh hưởng tới số dư tại ngày 31/12/2017:

Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 10A/2018/BBH/HĐQT-CGP của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cần Giờ ký ngày 17/12/2018 về việc quyết định xử lý "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với số tiền 33.268.161.015 đồng và ghi nhận số vốn góp điều lệ theo vốn góp thực tế của Công ty:

(1) Nguyên nhân hàng tồn kho còn giá trị nhưng thực tế kiểm kê không còn đang được ghi nhận ở khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (Mã số 139) với giá trị 33.268.161.015 đồng như sau:

- Chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2008;2009 là 27.327.629.501 đồng, theo qui định của chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam Công ty phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm tài chính 2008;2009. Nhưng công ty lại phân bổ vào giá thành hàng tồn kho năm 2008;2009;2010;2011 và treo tồn kho từ năm 2011 cho đến nay.

- Giá vốn của hàng hóa đã bán trong năm 2008;2009;2010;2011 chưa được ghi nhận hết vào giá vốn hàng bán trong Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008;2009;2010;2011 vẫn còn treo số dư trên khoản mục hàng tồn kho 5.465.347.969 đồng.

- Giá trị hàng hóa tồn kho còn trên sổ sách nhưng thực tế kiểm kê không còn và không xác định được nguyên nhân chênh lệch với số tiền 475.183.545 đồng.

Do đó Hội đồng Quản trị Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố của ảnh hưởng từ việc ghi nhận lãi vay không đúng qui định hiện hành, ghi nhận thiếu giá vốn và xử lý hàng tồn kho thiếu không rõ nguyên nhân vào Báo cáo tài chính các năm 2008;2009;2010;2011 việc điều chỉnh hồi tố này dẫn tới ảnh hưởng đến số dư trên Bảng cân đối kế toán riêng năm 2017 đã lập như sau:

Nội dung điều chỉnh:

Giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421a) số tiền:	Số tiền
Giảm chỉ tiêu "Tài sản thiếu chờ xử lý" (mã số 139) số tiền:	33.268.161.015

(2) Nguyên nhân vốn góp điều lệ chưa góp đủ:

Trong năm 2007, Công ty ghi nhận vốn góp của 05 cổ đông với số lượng cổ phần tương ứng 264.292 cổ phần nhưng chưa thu tiền nên phản ánh tăng các khoản phải thu khác số tiền 4.258.914.058 đồng, tăng vốn điều lệ là 2.642.920.000 đồng và tăng thặng dư vốn cổ phần tương ứng là 1.615.994.058 đồng. Khoản thặng dư vốn cổ phần với số tiền 1.615.994.058 đồng cũng đã được Công ty sử dụng chi trực tiếp từ nguồn này vào hoạt động của Công ty cho các năm tài chính trước năm 2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Do đó Công ty xác định điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" (mã số 415) đã đối trừ công nợ phải thu khác với 05 cổ đông số tiền 4.258.914.058 đồng chưa góp vốn, giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết" (mã số 411a) tương ứng số tiền 2.642.920.000 đồng, giảm chỉ tiêu "lợi chuẩn sau thuế chưa phân phối năm trước" (mã số 421a) số tiền 1.615.994.058 đồng (số tiền đã ghi nhận vào khoản thặng dư vốn cổ phần 1.615.994.058 đồng đã được Công ty sử dụng chi trực tiếp từ nguồn này vào hoạt động của Công ty cho các năm tài chính trước năm 2013) trên Bảng cân đối kế toán riêng năm 2017 đã lập như sau:

Nội dung điều chỉnh:

	Số tiền
Giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu quỹ" (mã số 415) số tiền:	4.258.914.058
Giảm chỉ tiêu "Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết" (mã số 411a) số tiền:	2.642.920.000
Giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421a) số tiền	1.615.994.058

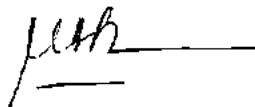
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



NGUYỄN ANH TUẤN

Kế toán trưởng



HỒ XUÂN BÌNH

Thay mặt Ban Giám đốc



TRẦN CUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC 1 CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG, PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU TẠM ỨNG KHÓ ĐÒI

ST T	Mã khách	Tên hách hàng	Số tiền	Tuổi nợ	Số trích lập dự phòng năm 2018	Số tiền còn lại phải trích lập
I.	Các khoản phải thu ngắn hạn		58.826.865.692		8.702.919.303	50.123.946.389
Nhóm khách hàng phải thu						
1	AKHOA	Phạm Đăng Khoa	9.752.800	Trên 3 năm		9.752.800
2	ANHAI	Phạm Đức Tài	7.392.175	Trên 3 năm		7.392.175
3	APK	Công Ty TNHH DP An Phúc Khang	3.582.893.290	Trên 3 năm	633.330.565	2.949.562.725
4	AUVIET	Nhà Thuốc Âu Việt	149.684.018	Trên 3 năm		149.684.018
5	CHA	Công Ty CP DP Quận 10 - Cửa Hàng 52	1.732.774.616	Trên 3 năm	290.604.437	1.442.170.179
6	CHQ10	Cửa Hàng Quận 10	277.414.588	Trên 3 năm		277.414.588
7	CHQ11	Cửa Hàng Quận 11	859.318.468	Trên 3 năm	494.451.120	364.867.348
8	CNCANTHO	Công Ty CPDP Cần Giờ - CN Cần Thơ	7.757.961.694	Trên 3 năm	831.130.828	6.926.830.866
9	CNHANOI	Công Ty CPDP Cần Giờ - CN Hà Nội	677.989.743	Trên 3 năm	438.826.774	239.162.969
10	DUCTIN	Công Ty TNHH Đức Tín	818.621.481	Trên 3 năm		818.621.481
11	DUCTIN 1	Công Ty TNHH Đức Tín	536.485.039	Trên 3 năm		536.485.039
12	HOANGDUOC1	Công Ty TNHH Dược Phẩm Hoàng Dược	147.139.105	Trên 3 năm		147.139.105
13	HOANGPHUC	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Hoàng Phúc	448.649.000	Trên 3 năm		448.649.000
14	KHANGTHAI	Công Ty TNHH DP Khang Thái	159.177.899	Trên 3 năm		159.177.899
15	KIMANH	Kim Anh	7.004.274	Trên 3 năm		7.004.274
16	MINHKGANG	Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Minh Khang	26.871.350	Trên 3 năm		26.871.350
17	MINHTIN	Nhà Thuốc Minh Tín	142.615.842	Trên 3 năm		142.615.842
18	MYTRUNG	Công Ty TNHH DP Và Mỹ Phẩm Mỹ Trung	9.356.171.690	Trên 3 năm	580.379.545	8.775.792.145
19	NAMNGUYEN	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Nam Nguyễn	31.088.000	Trên 3 năm		31.088.000
20	NNGUYEN	Vĩnh Như Nguyễn	12.269.211	Trên 3 năm		12.269.211
21	NTTHANHLIEM	Nhà Thuốc Thanh Liêm	151.355.070	Trên 3 năm		151.355.070
22	NTXUANDONG	Nhà Thuốc Xuân Đông	165.558.873	Trên 3 năm		165.558.873
23	PHUOCLAM	Nhà Thuốc Phước Lâm	82.127.141	Trên 3 năm		82.127.141
24	THIENDAN	Công Ty TNHH TM DP Quốc Tế Thiên Đan	1.867.753.600	Trên 3 năm		1.867.753.600
25	TRUNGPHAN	Công Ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G	6.104.779.448	Trên 3 năm		6.104.779.448
26	VAN	Trần Thiện Văn	116.548.950	Trên 3 năm		116.548.950
27	VIET	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt	16.532.444.881	Trên 3 năm	2.538.617.078	13.993.827.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

PHỤ LỤC I CÔNG NỢ PHẢI THU KHÁCH HÀNG, PHẢI THU KHÁC VÀ PHẢI THU TẠM ỨNG KHÓ ĐÒI

ST T	Mã khách	Tên khách hàng	Số tiền	Tuổi nợ	Số trích lập dự phòng năm 2018	Số tiền còn lại phải trích lập
28	VIETPHONG	Công Ty TNHH Dược Phẩm Việt Phong	672.392.946	Trên 3 năm		672.392.946
29	YTEHANOI	Công Ty CPDP & DV Vật Tư Y tế Hà Nội	889.045.131	Trên 3 năm		889.045.131
30	PHUCGHI	Công ty TNHH Phúc Nghi	1.430.403.499	Trên 3 năm	1.430.403.499	
31	MINHHUONG	Quầy Minh Hương	96.831.202	Trên 3 năm	96.831.202	
32	DPDALAM	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Đà Lâm	109.489.415	Trên 3 năm	109.489.415	
33	TRUNGPHANMOI	Công Ty CP Dược Phẩm Trung Phần C.G	264.884.612	Trên 2 năm	264.884.612	
34	CONGHUNG	Nguyễn Công Hùng	201.776.328	Trên 3 năm	201.776.328	
		Cộng	55.426.665.379		7.910.725.403	47.515.939.976
Nhóm khách hàng phải thu khác ngắn hạn						
1	GELTEC	Geltech Co. Ltd	65.523.447	Trên 3 năm		65.523.447
2	LYKA	Lyka Labs, Ltd	1.989.592.240	Trên 3 năm		1.989.592.240
3	PHUOCTHO	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Phước Thọ	369.711.748	Trên 3 năm		369.711.748
4	VS	Vs Inter	135.130.651	Trên 3 năm		135.130.651
5	VANBINH	Huỳnh Văn Bình	669.000.000	Trên 3 năm	669.000.000	
6	LXKIEN	Lê Xuân Kiên	123.193.900	Trên 3 năm	123.193.900	
		Cộng	3.352.151.986		792.193.900	2.559.958.086
Nhóm phải thu tạm ứng						
1	BTHAO	Trần Thị Bích Thảo	26.795.050	Trên 3 năm		26.795.050
2	DANHTX	Nguyễn Ngọc Danh	6.000.000	Trên 3 năm		6.000.000
3	TIN	Võ Bá Tín	15.253.277	Trên 3 năm		15.253.277
		Cộng	48.048.327			48.048.327
II. Các khoản phải thu dài hạn			1.791.082.857			1.791.082.857
Nhóm khách hàng phải thu khác dài hạn						
1	QKTPL	Quý Khen Thường	1.791.082.857	Trên 3 năm		1.791.082.857
		Cộng	1.791.082.857			1.791.082.857
		Tổng cộng = (I)+(II)	60.617.948.549		8.702.919.303	51.915.029.246

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN ANH TUẤN

HỒ XUÂN BÌNH



TRẦN CUNG